UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /BC-UBND	*Krông Búk, ngày 09 tháng 10 năm 2017*

DỰ THẢO BÁO CÁO
Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Pơng Drang năm 2017

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/NQ-QH13, ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ thục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 69/QĐBNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT, ngày 01/3/2017 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1772/QĐ-UBND, ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2687/QĐ-UBND, ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng chấm điểm 19 tiêu chí thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn đánh giá các tiêu chí nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 5862/QĐ-UBND, ngày 28/9/2017 của UBND huyện Krông Búk về việc thành lập Đoàn thẩm tra xã Pơng Drang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

Theo đề nghị của UBND xã Pơng Drang tại Tờ trình 103A/TTr-UBND ngày 25/9/2017 về việc thẩm tra, xét công nhận xã Pơng Drang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 do xã Pơng Drang lập, Báo cáo thẩm tra số 01/BC-ĐTT ngày 06/10/2017 của UBND huyện Krông Búk về việc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho xã Pơng Drang năm 2017. UBND huyện Krông Búk báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá 19 tiêu chí nông thôn mới tại xã Pơng Drang, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra: Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 20/10/2017.

1. Về hồ sơ:

- Việc đánh giá mức độ đạt chuẩn nông thôn mới của xã Pơng Drang đã đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng trình tự, đủ thủ tục, có sự phối hợp chặt chẽ giữ các cơ quan, tổ chức và nhân dân.

- Các tài liệu chứng minh, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí và lấy ý kiến các tổ chức và nhân dân được tập hợp, phân loại, lưu trữ đầy đủ tại tủ tài liệu nông thôn mới của xã, các tiêu chí của xã đã được Đoàn thẩm tra của xã tổ chức tự đánh giá theo bộ tiêu chí nông thôn mới đúng quy định.

- Hồ sơ đề nghị xét công nhân của xã Pơng Drang đã được UBND xã Pơng Drang hoàn thành đầy đủ gửi về Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới huyện đúng quy định, gồm:

+ Tờ trình 103A/TTr-UBND ngày 25/9/2017 về việc thẩm tra, xét công nhận xã Pơng Drang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 25/9/2017 của UBND xã Pơng Drang về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đến hết năm 2017;

- Báo cáo số 08/TB-MT ngày 22/9/2017 của MTTQVN xã Pơng Drang về việc tổng hợp ý kiến tham gia ý kiến của MTTQVN xã Pơng Drang và các tổ chức thành viên về kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đến hết năm 2017;

- Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận xã Pơng Drang đạt chuẩn nông thôn mới ngày 22/9/2017 của các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn của xã Pơng Drang;

- Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 25/9/2017 của UBND xã Pơng Drang về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

2.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1: Có quy hoạch chung xây dựng xãi được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.

- Chỉ tiêu 1.2: Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Ủy ban nhân xã Pơng Drang đã ký Hợp đồng với Công ty CP tư vấn Phát triển và Đầu tư Phương Minh lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã.

+ Lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã.

+ Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã tại Quyết định số 4053/QĐ-UBND, ngày 14/01/2013, của UBND huyện Krông Búk.

+ Công bố quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã.

+ Tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Khối lượng thực hiện:

+ Quy hoạch sản xuất các ngành theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn: Quy hoạch vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; quy hoạch điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

+ Quy hoạch khu trung tâm và mạng lưới khu dân cư tập trung.

+ Quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội theo các tiêu chí nông thôn mới: Quy hoạch các cơ sở trường học; y tế; đài phát thanh; cơ sở văn hóa; cơ sở thể thao; nghĩa trang nhân dân; khu xử lý rác thải.

+ Quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông, thủy lợi; hệ thống điện; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cấp nước.

+ Quy hoạch phát triển kinh tế tăng thu nhập và xây dựng hình thức sản xuất: Phương hướng phát triển sản xuất các ngành nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân; quy hoạch phát triển các hình thức tổ chức sản xuất.

+ Quy hoạch hoạt động văn hóa, xã hội, môi trường: Quy hoạch giáo dục và đào tạo; quy hoạch về y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân; xây dựng đời sống văn hóa, phong phú, lành mạnh; bảo vệ môi trường nông thôn.

+ Quy hoạch sử dụng đất đai: Xây dựng cơ cấu các loại đất và chu chuyển cân đối sử dụng đất hợp lý.

- Việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch chưa được thực hiện. Quy định quản lý quy hoạch chưa ban hành……

- Kinh phí đã thực hiện: 290,654 triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu

cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1: Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (100% tuyến đường trục xã, liên xã nằm trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã phải được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo Quyết định số 4927/QB-BGTVT ngày 25/12/2014 cua Bộ Giao thông vận tải).

- Chỉ tiêu 2.2: Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (≥ 70% các tuyến đường trục thôn, liên thôn nằm trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá).

- Chỉ tiêu 2.3: Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa (≥ 50% đường trục ngõ xóm nằm trong quy hoạch xây dựng NYM của xã phải được bê tông hoá).

- Chỉ tiêu 2.4: Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm (≥ 50% xã có các tuyến đường trục chính nội đồng nằm trong quy hoạch NTM của xã phải được cứng hoá).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: UBND xã đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát các tuyến đường cần được cứng hóa và lập dự toán sơ bộ, lập kế hoạch huy động nguồn vốn….

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Đường trục xã, liên xã trên địa bàn xã có 05 trục đường xã, liên xã có tổng chiều dài 15 km đựơc thường xuyên tu bổ sửa chửa, phát quang, khơi thông dòng chảy hàng năm.

+ Đường trục thôn có tổng chiều dài 33km thường xuyên phát quang thu gom rác thải khơi thông dòng chảy và hàng năm huy động các nguồn kinh phí làm nhựa hoá, bê tông và cứng hoá đường giao thông.

+ Đường ngõ xóm có tổng chiều dài 15,1km được thường xuyên tu sửa, huy động nguồn kinh phí từ nhiều nguồn đầu tư làm nhựa hoá và bê tông hoá, cứng hoá thu gom rác thải và khơi thông dòng chảy sạch và không lầy lội vào mùa mưa:

+ Đường trục chính nội đồng được thường xuyên được tu bổ san ủi cứng hoá đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện.

- Khối lượng thực hiện:

+ Đường trục xã, liên xã trên địa bàn xã có 05 trục đường xã, liên xã có tổng chiều dài 15 km đã láng nhựa 15/15km đạt tỷ lệ 100%.

+ Đường trục thôn có tổng chiều dài 33km đã được láng nhựa, bê tông là: 16,43km; đường cứng hoá các thôn là: 7 km đạt tỉ lệ 71,0 %.

+ Đường ngõ xóm sạch và có tổng chiều dài 15,1km đã được láng nhựa, bê tông và cứng hóa 9 km không lầy lội vào mùa mưa, đạt tỉ lệ 59,6% .

+ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện (tổng chiều dài đường nội đồng 150 km gồm đường trục chính và các đường nhánh, tỉ lệ cứng hóa đường trục chính nội đồng trên 50%).

- Kinh phí thực hiện tiêu chí giai đoạn 2011-2017: 15.027,85 triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; các xã có đất nuôi trồng thuỷ sản đảm bảo cấp, thoát chủ động đạt từ 80%.

- Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức thực hiện: Thường xuyên chỉ đạo tổ thuỷ nông phát dọn bờ đê và cống xã tràn để không bị tắc ngưới khi mùa mưa lũ. Chỉ đạo tổ thuỷ nông thường xuyên thăm và quản lý hệ thống thuỷ lợi để đóng mở nước hợp lý khi vào mùa mưa và mùa khô để tháo nước hoặc tích nước đáp ứng yêu cầu dân sinh. Nâng cấp kênh mương dẫn dòng chảy phục vụ nước tưới cho nhân dân làm nông nghiệp cuối nguồn....

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Trên địa bàn có 04 công trình hồ đập trong đi 01 hồ thuộc chi nhánh Cty HT quản lý còn lại 03 hồ đật thuộc xã quản lý, được xây dựng theo quy hoạch. Các đê hồ đập và cống xã tràn được chỉ đạo thường xuyên thăm nom phát dọn định kỳ đảo bảo trong quản lý và sử dụng không bị tắc nước khi mùa mưa lũ cũng như khi mùa khô đén không bị thiếu nước.

+ Thành lập tổ thuỷ nông và chỉ đạo thường xuyên thăm và quản lý hệ thống thuỷ lợi để đóng mở nước hợp lý khi vào mùa mưa và mùa khô để tháo nước hoặc tích nước đáp ứng yêu cầu dân sinh. Nâng cấp kênh mương dẫn dòng chảy phục vụ nước tưới cho nhân dân làm nông nghiệp cuối nguồn.

- Khối lượng thực hiện:

+ Xã hiện đang quản lý 03 hồ đập, các hồ đập được xây dựng theo quy hoạch. Đã thành lập tổ thủy nông quản lý và bảo vệ công trình, đảm bảo đủ nước tưới cho trên 200ha cây trồng xung quanh hồ. Với hệ thông thuỷ lợi trên đảm bảo đáp ứng tưới và tiêu nước chủ động đạt trên 80% trở lên.

+ Tổ thuỷ nông thường xuyên thăm và quản lý hệ thống thuỷ lợi để đóng mở nước hợp lý khi vào mùa mưa và mùa khô để tháo nước hoặc tích nước đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ. Năm 2016 nâng cấp cứng hoá kênh mương 140 m tại Hồ vườn ươm thôn 9 từ nguồn ngân sách tỉnh, ngoài ra tổ chức phát dọn, thu gom rác thải, khơi dòng chảy tại các cửa xả.

- Kinh phí thực hiện tiêu chí: 400 triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

+ Chỉ tiêu 4.1: Hệ thống điện đạt chuẩn (Hệ thống điện trên toàn xã đồng bộ với hệ thống điện theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống)

+ Chỉ tiêu 4.2: Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn ≥98%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định, có đường dây trung áp, đường dây hạ áp, dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn) đạt trên 98%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

5. Tiêu chí số 5 về Trường học:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia ≥70

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Đầu tư các các công tình của trường được xây dựng kiên cố phục phụ giảng dạy và học tập.

Đầu tư khuôn viên nhà trường như sân chơi, tường rào, cổng trường theo quy định: xanh, sạch đẹp, đảm bảo quy định về diện tích.

Xây dựng cơ sở vật chất như phòng học kiên cố, bàn ghế của học sinh và giáo viên, đồ dùng đồ chơi cho các em vui chơi. Các trang thiết bị dạy và học tập, quản lý được trang bị đầy đủ theo quy định.

- Các nội dung đã thực hiện: Thường xuyên quan tâm và đầu tư xây dựng kiên cố các các công tình của trường phục phụ giảng dạy và học tập.

- Đầu tư xây dựng sân trường, tường rào, cổng trường và các phòng học, dụng cụ chơi cho các cháu vui chơi, học tập và quản lý của giáo viên.

- Kết quả thực hiện: Xã có tất cả 7 trường học trung học cơ sở, tiểu học và mầm non, đến nay có 5/7 trường có cơ sơ vật chất được cấp trên công nhận đạt chuẩn Quốc gia hằng năm tiếp tục duy tu nâng cấp.

Xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo như xây mới một số phòng học của trường Lê Hồng Phong, Xây dựng nhà nâu ăn cho trường mầm non Vành Khuyên, sử chửa nhà thư viện cho trường Lê Lợi, nâng cấp và xây mới phân hiệu trường mầm non Vành Khuyên và sửa chữa nâng cấp 2 cổng trường tung học cơ sở, 01 trường tiểu học.

Chất lượng dạy và học của các trường có tiến bộ, cụ thể số học sinh khối lớp 9 được công nhận tốt nghiệp đạt 98,5%, tăng 2,6% so với năm học trước (95,9%); số

học sinh khối lớp 5 được công nhận tốt nghiệp đạt 99%.Tỷ lệ lên lớp của tiểu học: đạt 100%, tăng 4,2% so với năm học trước (95,8%); Tỷ lệ lên lớp của THCS đạt 95,5%, tăng 3,0% so với năm học trước (92,5 %). Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, số trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn là 5/7 trường.

- Kinh phí thực hiện tiêu chí giai đoạn 2011-2017: 5.868 triệu đồng

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

6. Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Chỉ tiêu 6.2: Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

- Chỉ tiêu 6.3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Vận dụng hội trường xã phục vụ sinh hoạt văn hoá cho toàn xã.

Quy hoạch và đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

Vận dụng 4 sân sân thể thao do doanh nghiệp đầu tư phục vụ sinh hoạt thể thao của người dân.

Các thôn đã có hội trường và các thôn chưa có hội trường liên kết liền kề cùng sinh hoạt giao lưu văn hoá thể thao.

- Các nội dung đã thực hiện: Xây dựng thêm nhà đài phục vụ phát thanh tới các thôn đạt chất lượng.

- Nâng cấp tu bổ sửa chữa hội trường xã làm hội trường đa năn phục vụ sinh hoạt van hoá cho toàn xã.

- Quy hoạch điểm vui chơi giải trí tại thôn 8a phục vụ vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi trên địa bàn toàn xã.

- Quy hoạch đất và hoán đổi đất cho các thôn chưa có hội trường để làm hội trường cho các thôn sinh hoạt giao lưu văn hoá thể thao.

- Kết quả thực hiện: Xây dựng nhà đài với tổng kinh phí của tỉnh số tiền 250 triệu đáp ưng nhu cầu phát thanh đến từng thôn. Hội trường xã đang đề nghị bố trí kinh phí nâng cấp sử chửa thành hội trường đa năng của xã.

Vận dụng các sân thể thao của các doanh nghiệp trên địa bàn xã làm nơi vui chơi giải trí thể thao trong toàn xã.

Điểm vui chơi, giải trí liên hợp và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định được quy hoạch tại thôn 8a dự kiến hoàn thành vào năm 2018.

Toàn xã có 17/21 thôn có nhà văn hóa kết hợp thể thao phục vụ cộng đồng đạt

tỷ lệ 80% số thôn trên toàn xã, 4 thôn còn lại hiện UBND huyện đang bố trí đất để xây dựng và đang sử dụng chung nhà văn hóa của các thôn lân cận.

Bố trí đất thực hiện hoán đổi cho các thôn chưa có đất xây dựng hội trường làm nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao.

- Kinh phí đã thực hiện tiêu chí: 1.485,4 triệu đồng

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

7. Tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (Có chợ đạt chuẩn theo quy định hoặc có trong quy hoạch nhưng ở giai đoạn hiện tại chưa cần đầu tư xây dựng thì phải có cơ sở bán lẽ hiện đại (cửa hàng tiện lợi hoạc siêu thị mi ni, hoạc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Quy hoạch chợ và xây dựng đạt chuẩn theo quy định hoặc có cơ sở hiện đại trên địa bàn đáp ứng kinh doanh thương mại trên toàn xã.

- Các nội dung đã thực hiện: Quy hoạch chợ theo mô hình hiện đại theo nguồn kinh phí xã hội hoá vị trí đất tại thôn 12.

- Kết quả thực hiện: Hiện nay, UBND huyện đã giao cho một đơn vị để đầu tư xã hội hóa chợ tại vị trí mới đã được quy hoạch, trong tháng 5/2017 đơn vị được giao đầu tư xã hội hóa chợ đã hoàn thành hồ sơ dự án và đã trình lấy ý kiến tại UBND huyện, dự kiến đến cuối năm 2018 mới hoàn thành xây dựng.

- Xã có 1 chợ (chợ củ) diện tích 2.488,6 m^2, là nơi trao đổi mua bán hàng hóa của nhân dân trên địa bàn xã và các xã lân cận. Xung quanh khu vực chợ có nhiều cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi và nhiều cơ sở bán lẻ đạt tiêu chuẩn quy định.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1: Xã có điểm phục vụ bưu chính.

- Chỉ tiêu 8.2: Xã có dịch vụ viễn thông, internet

- Chỉ tiêu 8.3: Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn ít nhất được 70%.

- Chỉ tiêu 8.4: Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, Điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Xã có điểm phục vụ bưu chính phục vụ cho nhân dân trên toàn xã đúng theo quy định.

Có dịch vụ viễn thông, internet phục vụ cho nhân dân trong nhu cầu chuyển

phát và vui chơi giải trí.

Xây dựng hệ thống đài truyền thanh và hệ thống loa đến tận các thôn truyền tải thông tin của trung ương cũng như địa phương.

Tập huấn và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành trong cơ quan đơn vị.

- Các nội dung đã thực hiện: Xây dựng một điểm bưu chính viễn phục vụ nhu cầu của nhân. Xây dựng điểm dịch vụ viễn thông, internet truyền tải thông tin công nghệ và dịch vụ vui chơi giải trí.

Trang bị hệ thống đài truyền thanh của xã đến tùng thôn trên toàn xã.

Đào tạo, tập huấn công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành trong công việc.

- Kết quả thực hiện: Có một điểm bưu chính viễn thông tại thôn Tân Lập 6 phục vụ nhu cầu của nhân dân kịp thời và có kết quả. Có điểm dịch vụ viễn thông, internet đáp ứng truyền tải thông tin công nghệ và dịch vụ vui chơi giải trí cho nhân dân trên toàn xã có chất lượng.

Đã xây dựng một đài truyền thanh của xã và có hệ thống loa đến tùng thôn trên toàn xã truyền tải thông tin của trung ương cũng như địa phương có chất lượng.

Trang bị công nghệ thông tin cho toàn cơ quan đáp ưng nhu cậu công việc, tuy nhiên chưa thực hiện việc áp dung công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1: Không có nhà tạm, dột nát.

- Chỉ tiêu 9.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định ≥75%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Nâng cấp sửa chửa và làm với nhà ở cho những hộ gia đình có nhà tạm, nhà dột nát.

Nhà ở xâu dựng phải đạt 3 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng).

- Các nội dung đã thực hiện: Huy động nguồn vốn từ nhiều nguồn thực hiện cải tạo xây mới nhà ở những hộ có hoàn cảnh khó khăn, nhà ở không đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung cúng, mái cứng) tuổi thọ không quá 5 năm.

Hàng năm nhiều hộ gia đình thực hiện cải tạo, xây mới nhà ở đạt chuẩn về xây dựng đảm bảo 3 cứng, có các công trình phụ trợ đạt chuẩn xây dựng.

- Kết quả thực hiện: Huy động từ nhiều nguồn vốn như của nhà nước, nhân dân, Quỹ tín dụng nhân dân, ngân hành chính sách huyện, công ty Sài Gòn thực hiện cải tại xây mới nhà ở nhằm xoá bỏ nhà tạm nhà dột nát. Năm 2011 thống kê có 103 nhà tạm, dột nát, đến nay vẫn còn 60 nhà chiếm tỷ lệ 1,5 % tổng số nhà ở trên toàn xã.

- Tổng số nhà ở đạt chuẩn bộ xây dựng trên toàn xã 3.329/3.783 nhà ở, chiếm

tỷ lệ 88%.

- Kinh phí đã thực hiện tiêu chí: 1.938,5 triệu đồng

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

10. Tiêu chí số 10 về thu nhập:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 (31 triệu đồng/người/năm)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm: ≥27 triệu đồng/năm (năm 2016) năm 2017 đã nâng thu nhập bình quân đầu người/năm ước đạt 31 triệu đồng/năm.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

11. Tiêu chí số 11 về hộ nghèo:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 ≤7%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Hổ trợ kinh tế giúp các hộ tăng gia phát triển kinh tến gia đình, phát triển thoát nghèo bền vững.

Hộ trợ cho vay để hộ gia đình có nguồn tài chính tăng gia sản xuất.

Hỗ trợ cây giống, con giống cho hộ nghèo trực tiếp chăm sóc phát triển.

- Các nội dung đã thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 102/2009QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ, từ nguồn ngân sách cấp trên đã thực hiện hổ trợ cây trồng, vật nuôi định kì phù hợp với điều kiện gia đình để tăng gia sản xuất.

Tạo điều kiện các hộ gia đình có nguồn vốn phát triển Ngân hàng chính sách đã thực hiện kết hợp nhiều tổ chức đoàn thể cho vay từ nhiều nguồn.

- Kết quả thực hiện: Tổng số hộ nghèo trên toàn xã đến thời điểm hiện tại được thống kê là 253/3.873 chiếm tỷ lệ 6,53 %.

Hổ trợ cho hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg, đã thực hiện hỗ trợ nhiều cây trồng, con giống các loại như sầu riêng, bơ Boot, cây tiêu, gà, ngan giống, bò giống.

Để giữ vững đạt tiêu chí hộ nghèo ≤7% , UBND huyện cùng, UBND xã Pơng Drang phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, Ngân hàng chính sách xã hội huyện, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tuyên truyền vận động, huy động và hỗ trợ các nguồn lực, cho vay vốn để hỗ trợ các hộ nghèo phát triển sản xuất, cũng như chỉnh trang nhà cửa….

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

12. Tiêu chí số 12 về lao động có việc làm:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động trên 90%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Tổng người trong độ tuổi lao động toàn xã có 13.458/18.307 người, chiếm tỷ lệ 73,51%.

- Nâng cao chất lượng lao động qua các hình thức đào tạo đáp ứng nhu cầu công việc của xã hội và địa phương.

- Các nội dung đã thực hiện: Lao động có việc làm toàn xã có 12.749/13.458 người, chiếm tỷ lệ 94,73%.

Ngoài lao động trong các nông lâm, ngư nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng được đào tạo tại các trường, ngành nghề đạt quy định. Lao động tại địa phường được huyện, tỉnh kết hợp xã thường xuyên chiêu sinh các khóa đào tạo nghề theo chứng chỉ tại các trung tâm dạy nghề phù hợp thực tế địa phương.

- Kết quả thực hiện: Tổng số lao động trong độ tuổi toàn xã có: 13.458/18.307 người

Lao động trong độ tuổi lao động có việc làm là: 12.749 người chiếm tỷ lệ 94,73%. Lao động trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm là 709 người chiếm tỷ lệ 5,27 % *(những người khuyết tật và các đối tượng khác không có khả năm lao động).*

Cơ cấu lao động:

+ Nông, lâm, ngư nghiệp: 9.461 lao động, chiếm tỷ lệ 74,21%

+ Công nghiệp xây dựng: 387 lao động, chiếm 3,04%.

+ Thương mại dịch vụ: 2.901 lao động, chiếm 22,75%.

Lao động qua đào tạo: 3.745/13.458 lao động, chiếm 27,8%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 13.1: Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Chỉ tiêu 13.2: Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Khuyến khích và tạo điều kiện các hợp tác xã khi được thành lập trên địa bàn, hoạt động đúng theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

Các hợp tác xã thành lập và hoạt động gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương.

- Các nội dung đã thực hiện: Trên địa bàn có hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp được thành lập năm 1979 và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, năm 215 có hợp tác xã Công bằng thuận phát được thành lập (chuyển về xã Ea Ngai) và năm 2017 có Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Krông Buk được thành lập.

Hợp tác xã dịch vụ Tân Lập đăng ký hoạt động mua bán thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y, giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp. Tín dụng nội bộ, thương mại dịch vụ (hàng hoá tiêu dùng) và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Kết quả thực hiện: HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lập và hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ Krông Buk (mới thành lập tháng 5/2017). Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lập thành lập năm 1979 đến nay có 200 thành viên, năm 2016 đăng ký các dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã: Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y, giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp. Tín dụng nội bộ, thương mại dịch vụ (hàng hoá tiêu dùng) và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Về kinh doanh 02 năm tài chinh (năm 2015 và năm 2016) liên tục có lãi. Tham gia chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm của lực của xã như cung cấp cây trồng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 14.1: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Chỉ tiêu 14.2: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) ≥70%.

- Chỉ tiêu 14.3: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo ≥25%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Tuyên truyền vận đông các gia đình cho con em đến lớp đúng tuổi quy định.

Các em vào học tiểu học đúng tuổi quy định và có chất lượng, sau khi tốt nghiệp tiểu học được tiếp tục học bậc trung học cơ sở đầy đủ có chất lượng và tiếp tục học bậc trung học phổ thông, bổ túc.

- Các nội dung đã thực hiện: Công tác phổ cập giáo dục duy trì và đạt chuẩn quốc gia cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông đạt tỷ lệ cao.

Lao động đựơc đào tạo ngắn hạn, dài hạn được cấp chứng chỉ hoặc đào tạo bằng cấp chuyên môn nghiệp vụ có việc làm đạt tỷ lệ 27,8%.

- Kết quả thực hiện:

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi duy trì đạt 100%. Đạt và duy trì đạt chuẩn về quốc gia về phổ cập tiểu học và trung học cơ sở.

Học sinh tốt nghiệp rung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông đạt tỷ lệ 99,32% *(trường THCS Lê Hồng Phong có 156/157 em, tỷ lệ 99,36 %, trường THCS Lý Tự Trọng có 138/139 em, tỷ lệ 99,28 %)*

- Lao động qua đào tạo có việc làm 3.745/13.458 người, tỷ lệ 27,8%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

15. Tiêu chí số 15 về Y tế:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 15.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ≥85.

- Chỉ tiêu 15.2: Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

- Chỉ tiêu 15.3: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ≤31,4.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Thường xuyên tuyên truyền nhân dân hiểu về quyền lợi khi tham gia bảo hiểm y tế.

Chỉ đạo và nắm bắt tình hình phục vụ về y tế của trạm y tế xã, cung cấp trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Điều tra và tuyên truyền về chế độ dinh dưỡng cho các cháu đáp ứng nhu cầu theo lứa tuổi hạn chế trẻ bị suy dinh dưỡng thếp còi.

- Các nội dung đã thực hiện: Người dân tham gia bảo hiểm y tế ngày tăng dần phục vụ công tác khám chữa bệnh tđúng tuyến.

Xã có trạm y tế với diện tích 2.691,9m^2, hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện.

Trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi có chiều hướng giảm dần.

- Kết quả thực hiện: Người dân tham gia bảo hiểm y tế trên toàn xã đến nay có 14.624 người/18.307 dân số, tỷ lệ 79,88%.

Trạm y tế xã với diện tích 2.691,9m^2, hệ thống y tế cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện, trang thiết bị dụng cụ y tế, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh thông thường.

Trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) có 323/1.727 trẻ, chiếm tỷ lệ 18,7%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định ≥70.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Thực hiện tốt phong trào "ngày vì người nghèo".

Phong trào xoá nhà tạm, nhà dột nát, tỷ lệ hộ có nhà bền vững cao.

Có nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học – kỹ thuật.

- Các nội dung đã thực hiện: Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được người dân hưởng ứng mạnh mẽ.

Hàng năm thực hiện huy động từ nhiều nguồn vốn tu bổ, xây mới nhà ở góp phần thực hiện phòng trào xoá nhà tạm nhà dột nát.

- Kết quả thực hiện: Toàn xã có 21 thôn trong đó có 18/21 thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn văn hoá liên tục 05 năm, tỷ lệ 85,7%.

Duy trì phòng trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", công nhận 2981/3873 gia đình văn hóa. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tại xã cũng như tham gia các hội thi ở huyện đạt kết quả khá.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định ≥95% NHVS (≥50% NS)

- Chỉ tiêu 17.2: Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%

- Chỉ tiêu 17.3: Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn

- Chỉ tiêu 17.4: Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

- Chỉ tiêu 17.5: Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

- Chỉ tiêu 17.6: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ≥70%

- Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường ≥60%

- Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Tổ chức tuyên truyền các hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường, đổ rác đúng nơi quy định; không vứt rác thải, xác chết động vật xuống suối, ao, hồ,..v..v.

Kiểm tra, nhắc nhở các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét phối hợp với xã xử lý đối với các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Các nội dung đã thực hiện: Tuyên truyền các hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường. Tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 90%, tuy nhiên tình trạng vi phạm môi trường vẫn xảy ra.

- Khối lượng thực hiện: Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp. Xã đã ban hành các văn bản

đồng thời phối hợp với cấp có thẩm quyền xử lý đối với các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường như: Các lò than, lò sấy cà phê, các trang trại chăn nuôi trong khu dân cư không đảm bảo vệ sinh.

Toàn xã có 3710/3.893 hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh; tỉ lệ trên 95%.

Toàn xã có 867/3850 hộ được sử dụng nước sạch; tỉ lệ 22,27%.

Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp Luật:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 18.1: Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định

- Chỉ tiêu 18.2: Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định

- Chỉ tiêu 18.3: Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"

- Chỉ tiêu 18.4: Có 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên

- Chỉ tiêu 18.5: Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp Luật theo quy định

- Chỉ tiêu 18.6: Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã theo quy định.

Hệ thống chính trị luôn cũng cố kiện toàn theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã luôn phấn đấu "trong sạch, vững mạnh", các tổ chức chính trị - xã hội phấn đấu hàng năm đạt loại khá trở lên.

Luôn quan tâm công tác tiếp công dân, tuyên truyền phổ biến pháp luật và tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Các nội dung đã thực hiện: Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã.

Hệ thống chính trị luôn cũng cố kiện toàn theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã "trong sạch, vững mạnh", các tổ chức chính trị - xã hội những năm qua đạt loại khá trở lên.

Công tác tiếp công dân, tuyên truyền phổ biến pháp luật và tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Khối lượng thực hiện: Đội ngũ cán bộ, công chức cơ bản đã đạt chuẩn, tuy nhiên một số cán bộ, công chức vẫn còn một số chưa đạt chuẩn về lý luận chính trị, trình độ tin học, ngoại ngữ, tiếng dân tộc.

Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị theo qui định (tổ chức Đảng, HĐND

và UBND, Mặt trận tổ quốc, đoàn thanh niên cộng sản hồ chí minh, hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh).

Đảng bộ 5 năm đều đạt "trong sạch vững mạnh", các tổ chức đoàn thể chính trị đạt "trong sạch, vững mạnh".

Xã đạt chuẩn về tiếp cận pháp luật theo quy định.

Đảm bảo bình đẳng giới; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Phòng chống bạo lực gia đình còn hạn chế vẫn còn xẩy ra bạo lực gia đình.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh:

a) Yêu cầu của tiêu chí

- Chỉ tiêu 19.1: Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng

- Chỉ tiêu 19.2: Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: Đảng uỷ ban hành Nghị quyết chỉ đạo, UBND xã ban hành kế hoạch thực hiện an ninh về công tác đảm bảo an ninh trật tự cho từng năm, quý hoặc chuyên đề.

Xử lý kịp thời các đơn thư khiếu kiện của nhân dân không để xẩy ra các đơn thư khiếu kiện đông người kéo dài, vượt cấp trên địa bàn.

Đảm bảo an ninh trật tự trên đại bàn không để xẩy ra các vụ trọng án…

Kiềm chế và giảm các so với các năm trước các loại tội phạm về trật tự xã hội như ma tuý, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút…

- Khối lượng thực hiện: Đảng uỷ ban hành Nghị quyết chỉ đạo, UBND xã ban hành các kế hoạch về công tác đảm bảo ANTT cho từng năm, quý theo chuyên đề thực hiện.

Công tác ANTT được đảm bảo không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoạt kinh tế truyền đạo trái phép, khiếu kiện đông người.

Xã được công nhận an toàn về ANTT năm 2016. An ninh trật tự có nhiều chuyển biến, hàng năm công an xã đạt đơn vị tiên tiến trở lên. Tuy nhiên vẫn còn có tụ điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội, hàng năm đều các tệ nạ xã hội được khống chế nhưng vẫn có phát sinh người mắc các tệ nạn xã hội mới như bài bạc, sử dụng ma túy…

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí: Đạt (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Không có nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ:

Ủy ban nhân dân xã Pơng Drang đã lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã Pơng Drang đã được UBND huyện Krông Búk thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Không có nợ đọng trong xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

III. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Đắk Lắk công nhận xã Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2017.

- Trên đây là báo cáo của UBND huyện Krông Búk về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Pơng Drang năm 2017, kính trình UBND tỉnh, BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh Đắk Lắk công nhận xã Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk là xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới năm 2017./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CTMTQG tỉnh;
- VPĐPNTM tỉnh;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND (b/c);
- CT; các PCT UBND huyện;
- BCĐ các CTMTQG huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND huyện;
- Đảng ủy - UBND xã Pơng Drang;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Vũ Văn Mỹ

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
của xã Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo dự thảo Báo cáo số: /BC- UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện Krông Búk)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện
I. QUY HOẠCH						
1	**Quy hoạch**	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	**Giao thông**	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	100	Đạt	Đạt
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	≥50	Đạt	Đạt
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%	≥50	Đạt	Đạt
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%	≥50	Đạt	Đạt
3	**Thủy lợi**	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	%	≥80	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ Điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	**Điện**	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	≥98	Đạt	Đạt
5	**Trường học**	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	%	≥70	Đạt	Đạt
6	**Cơ sở vật chất văn hóa**	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%	100	Đạt	Đạt
7	**Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	**Thông tin và Truyền thông**	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, Điều hành	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	**Nhà ở dân cư**	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	%	≥75	Đạt	Đạt
10	**Thu nhập**	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2017 *(triệu đồng/người)*	Triệu đồng	≥31	Đạt	Đạt
11	**Hộ nghèo**	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	%	≤7	Đạt	Đạt
12	**Lao động có việc làm**	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	%	≥90	Đạt	Đạt
13	**Tổ chức sản xuất**	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	**Giáo dục**	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%	≥70	Đạt	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%	≥25	Đạt	Đạt
15	**Y tế**	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	≥85	Đạt	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	≤31,4	Đạt	Đạt
16	**Văn hóa**	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%	≥70%	Đạt	Đạt

17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	%	≥95% NHVS (≥50% NS)	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%	Đạt	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	≥70	Đạt	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	%	≥60	Đạt	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%	100	Đạt	Đạt
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp Luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp Luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

BẢNG CHẤM ĐIỂM 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI XÃ PƠNG DRANG, HUYỆN KRÔNG BÚK NĂM 2017

(Kèm theo dự thảo Báo cáo số: /BC- UBND ngày 09/10/2017 của UBND huyện Krông Búk)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo xã khu vực II,III của tỉnh	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm tra	Ghi chú
I		**QUY HOẠCH**					
1	Quy hoạch	**1. Lập nhiệm vụ quy hoạch**	**Đạt**	**15**	**15**	**15**	điểm cộng các mục
		1.1. Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch.		5	5	5	
		1.2. Bản vẽ A3 kèm theo (gồm: Bản vẽ sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng; Bản vẽ sơ đồ ranh giới		2	2	2	
		1.3. Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư.		3	3	3	
		1.4. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.		5	5	5	
		2. Đồ án quy hoạch	**Đạt**	**55**	**55**	**55**	điểm cộng các mục
		2.1. Thuyết minh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch.		15	15	15	
		2.2. Phần bản vẽ:		40	40	40	
		2.2.1. Đủ thành phần theo quy định.		*10*	*10*	*10*	
		2.2.2. Đáp ứng yêu cầu nội dung.		*10*	*10*	*10*	
		2.2.3. Thuyết minh rõ ràng, đáp ứng yêu cầu nội dung.		*10*	*10*	*10*	
		2.2.4. Lấy ý kiến.		*5*	*5*	*5*	
		2.2.5. Thẩm định, phê duyệt đúng trình tự.		*5*	*5*	*5*	
		3. Ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt	**Đạt**	**15**	**15**	**15**	điểm cộng các mục
		3.1. Đã lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo Quy định quản lý.		10	10	10	
		3.2. Đã ký quyết định ban hành và công bố Quy định quản lý.		5	5	5	
		4. Công bố, công khai quy hoạch và cung cấp thông tin quy hoạch; nộp hộ sơ lưu trữ	**Đạt**	**10**	**8**	**8**	điểm cộng các mục
		4.1. Công bố, công khai quy hoạch.		5	5	5	
		4.2. Quy trình, thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch.		2	0	0	
		4.3. Nộp hồ sơ lưu trữ theo quy định.		3	3	3	
		5. Cắm mốc chỉ giới	**Đạt**	**5**	**0**	**0**	điểm cộng các mục
		5.1. Đã lập hồ sơ cắm mốc.		2	0	0	
		5.2. Đã phê duyệt và thực hiện cắm mốc.		3	0	0	
		Cộng tiêu chí 1 (1 + 2 + 3 + 4)		**100**	**93**	**93**	
II		**HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**					
		2.1. Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	**100%**	**40**	**40**	**40**	
		- Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥ 90%	35			
		- Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥ 80%	30			

2	Giao thông	- Tỷ lệ km đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	≥ 70%	20			
		2.2. Tỷ lệ km đường truc thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	**≥ 50%**	**35**	**35**	**35**	
		- Tỷ lệ km đường trục thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	≥ 40%	30			
		- Tỷ lệ km đường truc thôn, buôn ít nhất được cứng hóa	≥ 30%	20			
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	**≥ 50%**	**15**	**15**	**15**	
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	≥ 40%	10			
		- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	≥ 30%	5			
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiên	**≥ 50%**	**10**	**10**	**10**	
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥ 40%	6			
		- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện	≥ 30%	4			
		Cộng tiêu chí 2 (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)		**100**	**100**	**100**	
3	Thủy lợi	**3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80%**	**≥ 80%**	**60**	**60**	**60**	
		- Tỷ lệ diện tích đất SXNN được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 75% đến dưới 80%	≥ 75%	55			
		- Tỷ lệ diện tích đất SXNN được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 70% đến dưới 75%	≥ 70%	50			
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ (thiếu 1 điều kiện theo mục 1.2, phần 1, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 7 điểm)	**Đạt**	**40**	**33**	**33**	
		Công tiêu chí 3 (3.1 + 3.2)		**100**	**93**	**93**	
4	Điện	**4.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định**	**Đạt**	**65**	**63**	**63**	điểm cộng các mục
		4.1.1. đường dây trung áp		15	15	15	
		4.1.2. Trạm biến áp phân phối		10	10	10	
		4.1.3. đường dây hạ áp		25	25	25	
		4.1.4. Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện		15	13	13	
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dung điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	**≥ 98%**	**35**	**35**	**35**	
		- Tỷ lệ hộ sử dung điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 90%	30			
		- Tỷ lệ hộ sử dung điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 80%	20			
		- Tỷ lệ hộ sử dung điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 70%	10			
		Công tiêu chí 4 (4.1 + 4.2)		**100**	**98**	**98**	
5	Trường học	**Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia**	**≥ 70%**	**100**	**100**	**100**	
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥65%	90			
		- Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 60%	75			
		Cộng tiêu chí 5		**100**	**100**	**100**	
		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	**Đạt**	**40**	**40**	**40**	

6	Cơ Sở vật chất văn hóa	**6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định**	**Đạt**	**15**	**10**	**10**	
		6.3. Tỷ lệ thôn, buôn có NVH hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	**100%**	**45**	**45**	**45**	
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	≥ 90%	**40**			
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	**≥ 80%**	35			
		- Tỷ lệ thôn, buôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	**≥ 70%**	30			
		Cộng tiêu chí 6 (6.1 + 6.2 + 6.3)		**100**	**95**	**95**	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	**7.1. Đối với các xã có chợ theo qui hoạch, đạt chuẩn theo quy định**	**Đạt**	**100**			điểm cộng các mục
		a) về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ:					
		- Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng). Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m2. Có đầy đủ nội dung trên được cộng 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	25			
		b) về kết cấu nhà chợ chính:					
		- Nhà chợ chính phải đảm bảo kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.	Đạt	25			
		c) Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:					
		- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ; Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ cho khách.					
		- Nền chợ phải được bê tông hoá. Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng.					
		- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.					
		- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc. Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.	Đạt	25			
		- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ.					
		- Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.					
		- Có đội cứu hỏa và trang bị đủ phương tiện dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có người quản lý và thiết kế hệ thống điện phù hợp, không để xảy ra cháy nổ. Chợ có lối đi thông thoáng, xe cứu hỏa tiếp cận chợ được, không lấn chiếm lòng lề đường, hành lang lộ giới. Có đầy đủ các nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.					
		d) về điều hành quản lý chợ:					
		- Có Ban quản lý hoặc tổ quản lý hoặc doanh nghiệp/hợp tác xã quản lý chợ.					
		- Có Nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.					

		- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hoá.	Đạt	25			
		- Các hàng hoá, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.					
		Có đầy đủ các nội dung trên được 25 điểm, thiếu 1 nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.					
		7.2. Đối với các xã có cơ sở bán lẽ ở nông thôn như siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:	**Đạt**	**100**	**100**	**100**	điểm cộng các mục
		a) về diện tích kinh doanh: Tối thiểu từ 50m2 trở lên		25	25	25	
		b) Kinh doanh tổng hợp từ 200 mặt hàng trở lên		25	25	25	
		c) Đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.		25	25	25	
		d) Hàng hóa bày bán không thuộc danh mục cấm kinh doanh. Đối với các hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, tối đa không quá 25 điểm.		25	25	25	
		Cộng tiêu chí 7 (7.1 hoặc 7.2)		**100**	**100**	**100**	
8	**thông tin và truyền thông**	**8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính**	**Đạt**	**25**	**25**	**25**	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	**Đạt**	**25**	**25**	**25**	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, buôn	**Đạt**	**25**	**25**	**25**	điểm cộng các mục
		8.3.1. Xã có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành;	Đạt	15	15	15	
		8.3.2. Tỷ lệ số thôn buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động.	**≥ 70%**	10	10	10	
		- Tỷ lệ số thôn buôn có hệ thống loa đến các thôn, buôn trong xã có hệ thống loa hoạt động.	≥ 65%	7			
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (Có đầy đủ các nội dung theo Bộ tiêu chí Đắk Lắk được 25 điểm, thiểu một nội dung trừ 5 điểm)	**Đạt**	**25**	**25**	**25**	
		Cộng tiêu chí 8 (8.1 + 8.2 + 8.3 + 8.4)		**100**	**100**	**100**	
9	**Nhà ở dân cư**	**9.1. Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát**	**100%**	**25**	**15**	**15**	
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥ 95%	15	15	15	
		- Tỷ lệ hộ gia đình không còn ở trong nhà tạm, nhà dột nát	≥ 90%	10			
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩntheo quy định	**≥ 75%**	**75**	**75**	**75**	
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 70%	60			
		- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 65%	55			
		Cộng tiêu chí 9 (9.1 + 9.2)		**100**	**90**	**90**	
III		**KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT**					
		Thu nhập bình quân đầu người/năm:			**100**	**100**	

10	Thu nhập	- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2017	≥31 triệu	100	100	100	
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2018	≥35 triêu	100			
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2019	≥38 triêu	100			
		- Mức thu nhập bình quân đầu người/năm tại thời điểm năm 2020	≥41 hiệu	100			
		Cộng tiêu chí 10		**100**	**100**	**100**	
11	Hộ nghèo	**Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020**	≤7%	**100**	**100**	**100**	
		Cộng tiêu chí 11		**100**	**100**	**100**	
12	Lao động có việc làm	**Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động**	**≥ 90%**	**100**	**100**	**100**	
		- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 85%	75			
		Cộng tiêu chí 12		**100**	**100**	**100**	
13	Tổ chức sản xuất	**13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 (thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.1, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)**	**Đạt**	**60**	**60**	**60**	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (thiếu 1 yêu cầu theo mục 2.2, phần 2, Công văn hướng dẫn số 1608/SNN-CCPTT ngày 21/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trừ 5 điểm)	**Đạt**	**40**	**35**	**35**	
		Cộng tiêu chí 13 (13.1 hoặc 13.2)		**100**	**95**	**95**	
IV	**VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**						
14	Giáo dục và đào tạo	**14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở**	**Đạt**	**40**	**40**	**40**	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	**≥ 70%**	**40**	**40**	**40**	
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 65%	30			
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 60%	20			
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	**≥25%**	**20**	**20**	**20**	
		- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 20%	15			
		Cộng tiêu chí 14 (14.1 + 14.2 + 14.3)		**100**	**100**	**100**	
15	Y tế	**15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế**	**≥ 85%**	**30**	**20**	**20**	
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 80%	25			
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 60%	20	20	20	
		- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 50%	15			
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	**Đạt**	**50**	**50**	**50**	
		15.3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	**≤ 31,4%**	**20**	**20**	**20**	
		- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	31,5% -34%	15			
		- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	> 34%	10			
		Cộng tiêu chí 15 (15.1 + 15.2 + 15.3)		**100**	**90**	**90**	

16	Văn hóa	**Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định**	**≥ 70%**	**100**	**100**	**100**	
		- Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	**≥ 60%**	**90**			
		- Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	**≥ 50%**	**75**			
		Cộng tiêu chí 16		**100**	**100**	**100**	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	**17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định**		**20**	**15**	**15**	
		17.1.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	**≥ 95%**	**15**	**15**	**15**	
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 90%	13			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định	≥ 85%	10			
		17.1.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	**≥ 50%**	**5**	**0**	**0**	
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 45%	4			
		- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 40%	3			
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	**100%**	**15**	**10**	**10**	
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 95%	13			
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	10	10	10	
		- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 85%	7			
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn		**10**	**10**	**10**	điểm cộng các mục
		- Các khu vực CC không có hiện tượng xã nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.	Đạt	5	5	5	
		- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ	Đạt	5	5	5	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	**Đạt**	**15**	**15**	**15**	
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	**Đạt**	**10**	**10**	**10**	
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	**≥ 70%**	**10**	**10**	**10**	
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 65%	8			
		- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 60%	6			
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	**≥ 60%**	**10**	**8**	**8**	
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 55%	8	8	8	
		- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 50%	6			
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	**≥ 90%**	**10**	**10**	**10**	
		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 85%	8			

		- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 80%	6			
		Cộng tiêu chí 17 (17.1 + 17.2 + 17.3 + 17.4 + 17.5 + 17.6 + 17.7 + 17.8)		**100**	**88**	**88**	
V	**HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**						
18	**Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**	**18.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn**	**100%**	**20**	**18**	**18**	
		- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 90%	18	18	18	
		- Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	≥ 80%	16			
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	**đạt**	**20**	**20**	**20**	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	**đạt**	**15**	**15**	**15**	
		18.4. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	**đạt**	**15**	**15**	**15**	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	**đạt**	**15**	**15**	**15**	
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội	**đạt**	**15**	**10**	**10**	
		Cộng tiêu chí 18 (18.1 + 18.2 + 18.3 + 18.4 + 18.5 + 18.6)		**100**	**93**	**93**	
19	**Quốc phòng và an ninh**	**19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng**	**đạt**	**50**	**50**	**50**	điểm cộng các mục
		- Xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự xã và Dân quân xã	đạt	10	10	10	
		- Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp"	đạt	20	20	20	
		- Hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	đạt	20	20	20	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	**đạt**	**50**	**45**	**45**	
		Cộng tiêu chí 19 (19.1 + 19.2)		**100**	**95**	**95**	
Tổng cộng:				**1900**	**1830**	**1830**	**điểm tối đa**

- Xã được công nhận là xã đạt chuẩn NTM khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 85 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên.
- Xã cơ bản đạt chuẩn xã nông thôn mới khi tất cả các tiêu chí đạt ≥ 75 điểm/1 tiêu chí và các chỉ tiêu trong từng tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên.